

Bản án số: 76/2025/DS-PT
Ngày 25/7/2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bạch Thị Hồng Hoa.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Ông Vũ Văn Túc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Phạm Văn Minh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 3) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình (nay là Tòa án khu vực 13, tỉnh Phú Thọ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2025/QĐPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1958. Địa chỉ: Đ, thôn K, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình. Nay là xã M, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

Đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn H: Ông Nguyễn Đình T. Địa chỉ: Số nhà B, ngõ A, đường N, tổ F, phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (Hợp đồng ủy quyền ngày 09/8/2023). Nay là phường H, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng T1, Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh H; Địa chỉ: Số I, xóm T, xã T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Nay là xã T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

2. Các Bị đơn:

2.1 Anh Trần Văn H1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số nhà A đường T, tổ A, phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Nay là phường H, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

2.2 Bị đơn có yêu cầu phản tố: Chị Đoàn Thị N, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn K, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình. Nay là xã M, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

Đại diện theo ủy quyền của chị Đoàn Thị N: Ông Nguyễn Xuân T2. Địa chỉ: Số nhà I, khu T, thị trấn B, huyện K, tỉnh Hòa Bình. Nay là xã K, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình nay là UBND xã M, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Việt H2 - chức vụ Phó chủ tịch UBND xã. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3 Bà Phạm Thị H3, sinh năm 1961; Địa chỉ: Đ, thôn K, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình. Nay là xã M, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H3: Ông Nguyễn Đình T. Địa chỉ: Số nhà B, ngõ A, đường N, tổ F, phường Đ, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (Hợp đồng ủy quyền ngày 09/8/2023). Có mặt

3.4 Ông Nguyễn Hồng Y, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số nhà D đường H, phường H, thành phố H, tỉnh Hòa Bình. Nay là Phường H, tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xét xử vắng mặt

3.5 Ông Bùi Văn T3, sinh năm 1957 và bà Bùi Thị B, sinh năm 1956; Cùng địa chỉ tại: Thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình. Nay là xã M, tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xét xử vắng mặt

3.6 Ông Bùi Văn S, sinh năm 1957 và bà Bùi Thị K, sinh năm 1960; Cùng địa chỉ tại: Thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình. Nay là xã M, tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xét xử vắng mặt

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Đoàn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Phạm Thị H3 (vợ ông H) trình bày:

Ngày 28/3/2002 (tức ngày 15/02/2002 âm lịch), ông bà nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Xuân T4 (tên gọi khác: Đoàn Văn T5) ở thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình khoảng 7.765m² đất rừng sản xuất tại Đồi C, xã V, huyện K. Việc mua bán, giao tiền vợ chồng ông là người trực tiếp thực hiện, tuy nhiên nội dung giấy nhượng đất ông Đoàn Xuân T4 lại ghi nhượng lại cho hai cháu H1 - Nga. Khi đó cháu H1, cháu N không có mặt để chứng kiến và tại thời điểm đó hai cháu chưa đăng ký kết hôn.

Ngày 12/4/2002, ông bà nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn R ở đội 4, xóm Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình khoảng 5.000m² đất rừng sản xuất tại Đồi C, xã V, huyện K.

Diện tích đất ông bà nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Xuân T4 và ông Bùi Văn R là 12.765m² nằm chung trong tổng diện tích 34.000m² của bốn hộ gồm ông Bùi Văn Đ, ông Bùi Văn T3, ông Bùi Văn R, ông Đoàn Văn T5; đại diện đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSDĐ) là ông Bùi Văn Đ, số vào sổ cấp GCN là 00123 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện K cấp ngày 02/12/1998.

Việc chuyển nhượng giữa ông bà với ông Đoàn Văn T5, ông Bùi Văn R được lập bằng văn bản viết tay, có xác nhận của trưởng xóm và UBND xã.

Năm 2012, anh Trần Văn H1 (con trai của ông bà) đi khai báo để làm thủ tục cấp GCN QSDĐ. Do không hiểu biết nên đã đề nghị cấp GCN QSDĐ mang tên anh Trần Văn H1 và vợ là chị Đoàn Thị N. Ngày 06/01/2012, UBND huyện K cấp GCN QSDĐ đối với diện tích 12.765m² đất do ông bà mua năm 2002 mang tên anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N. Ông khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

- Buộc anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N trả lại cho ông toàn bộ diện tích đất là 12.765m² ông mua của ông Đoàn Văn T5 và ông Bùi Văn R năm 2002 tại khu Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình.

- Kiến nghị với UBND huyện K thu hồi GCNQSDĐ số BL 585410 cấp ngày 06/01/2012 đối với diện tích đất 12.765m² tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 01 mang tên anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N để đính chính về tên chủ sử dụng ông Trần Văn H, bà Phạm Thị H3.

Ngày 15/11/2024, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Xác nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 do cấp sai đối tượng.

- Đề nghị Tòa án kiến nghị UBND huyện K thu hồi GCN QSDĐ số BL 585410 cấp ngày 06/01/2012 đối với diện tích đất 12.765m² tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 01, địa chỉ khu Đ, xã V, huyện K mang tên anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N.

Bị đơn có yêu cầu phản tố - chị Đoàn Thị N, đại diện theo ủy quyền của chị N - ông Nguyễn Xuân T2 trình bày:

Nguồn gốc đất có diện tích 12.765m² nêu trên do chị N cùng chồng là anh Trần Văn H1 mua của ông Đoàn Xuân T4 (bác ruột của chị, nay đã chết). Khi đó, vợ chồng chị mới cưới, con còn nhỏ, kinh tế eo hẹp nên bác chị vừa bán vừa cho. Khi mua, chị giao số tiền 1.400.000đ cho bố chồng là ông Trần Văn H sang

nói chuyện với ông Đoàn Xuân T4 cho đúng vai vế. Cùng thời điểm vợ chồng chị có mua của ông Bùi Văn R 5000m². Với số tiền 1.500.000đ. Tiền là của vợ chồng chị đưa cho ông bà Hương H4 trực tiếp đưa cho ông R. Sau khi mua, chị đến UBND huyện K để làm thủ tục cấp GCN QSDĐ mang tên vợ chồng chị.

Năm 2014, chị và anh Trần Văn H1 ly hôn. Ông Trần Văn H quản lý, sử dụng mảnh đất, giữ GCN QSDĐ cho đến nay mà không được sự đồng ý của chị. Nay ông H khởi kiện đòi thừa đất, chị không đồng ý và có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án:

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H.
- Buộc tuyên trả chị Đoàn Thị N và anh Trần Văn H1 thừa đất số 15, tờ bản đồ số 01, diện tích 12.765m²; địa chỉ khu Đ, xã V, huyện K mang tên anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N. Trả GCNQSDĐ cho anh H1 , chị N
- Buộc ông H trả cho chị tiền hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng, khai thác trên đất của chị trong thời gian 10 năm là 50.000.000đ.

Bị đơn anh Trần Văn H1 trình bày:

Năm 2001, anh quan hệ tình cảm với chị Đoàn Thị N ở đội 4, xóm Đ, xã V, huyện K nên có biết gần nhà chị N có người bán đất. Sau đó, anh về nói chuyện với bố mẹ là ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 thì bố mẹ anh nói sẽ đến xem. Khoảng tháng 4/2002, bố mẹ anh đã mua của ông Đoàn Xuân T4 thừa đất diện tích 0,7ha với giá 1.400.000đ và mua của ông Bùi Văn R thừa đất diện tích 0,6ha với giá 1.500.000đ.

Ngày 19/9/2002, anh kết hôn với chị Đoàn Thị N. Năm 2011, anh đi làm thủ tục để tách thửa, sang tên do đất bố mẹ anh mua là sổ chung. Khi kê khai, anh kê tên mình vì anh là con trai duy nhất, tài sản của bố mẹ sau này cũng là của anh nhưng theo luật mới thì phải kê khai cả tên vợ. Sau khi mua cho đến nay, bố mẹ anh là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất. Anh H1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H. Còn chị N không có công sức đóng góp gì vào tài sản đó nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị N.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ý kiến của UBND huyện K, tỉnh Hòa Bình: đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Xin vâng mặt.

Ý kiến của UBND xã V, huyện K: Việc cấp GCN QSDĐ cho hộ anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Xin vâng mặt.

Ý kiến của bà Bùi Thị T6 - Nguyên cán bộ công chức địa chính - xây dựng xã V, huyện K: "Đối với hồ sơ xin được cấp GCN QSDĐ thửa số 15, tờ bản đồ 1, diện tích sử dụng 12.765m² tại Đồi C, xã V, huyện K của hộ ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N thuộc dự án 672 đo đạc. Do vậy, bên dự án trực tiếp

lập hồ sơ, sau đó chuyển trình UBND xã V thẩm định, xác định ranh giới và thông tin cá nhân xem đất có tranh chấp không. Lúc đó, bà là cán bộ địa chính, có trách nhiệm xem xét và kiểm tra lại thông tin cá nhân xem có đúng với đối tượng xin cấp và có tranh chấp gì không. Sau đó trình lãnh đạo ký và chuyển trả hồ sơ cho bên dự án. Việc đủ điều kiện cấp hay không là do Phòng Tài nguyên môi trường huyện K ra quyết định."

Ông Nguyễn Hồng Y, ông Bùi Văn T3, bà Bùi Thị B; ông Bùi Văn S, bà Bùi Thị K đều là những hộ giáp ranh thửa đất ông Trần Văn H đang khởi kiện anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N. Hiện các hộ đang sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp gì. Ngày 17/10/2024 đều có mặt tại khu vực thửa đất đang tranh chấp, đều thống nhất không trích đo lại, lấy kết quả trích đo ngày 07/8/2024 và diện tích đất theo GCN QSDĐ mang tên anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N để giải quyết và chịu trách nhiệm về sự vắng mặt của mình.

*Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2024;

- Về cây cối: Các đương sự đồng ý định giá theo giá Nhà nước (Về cây keo 01 năm tuổi là 1.654 cây có giá là $(1.654 \times 23.193\text{đ}/\text{cây}) = 38.361.222\text{đ}$; Về cây sắn cho thu hoạch trên diện tích 153m^2 có giá là $(153\text{m}^2 \times 500\text{đ}/\text{m}^2) = 756.000\text{đ}$; Về cây mía cho thu hoạch trên diện tích 619m^2 có giá là $(619\text{m}^2 \times 20.000\text{đ}/\text{m}^2) = 12.380.000\text{đ}$.

- Về giá đất: Các đương sự thống nhất giá đất theo giá của Nhà nước là $12.000\text{đ}/\text{m}^2$ với diện tích đất $9.037,8\text{m}^2$ có giá là $(9.037,8\text{m}^2 \times 12.000\text{đ}/\text{m}^2) = 108.453.600\text{đ}$.

*Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/10/2024: Căn cứ kết quả trích đo ngày 07/8/2024 và kết quả thực địa:

- Diện tích theo mốc giới ông Trần Văn H chỉ dẫn là $8.419,8\text{m}^2$. Trong đó phần diện tích nằm ngoài ranh giới đã cấp GCNQSDĐ đã cấp cho ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N gồm:

+ $432,5\text{m}^2$ nằm trong thửa đất số 10, tờ bản đồ số 01.
+ $474,6\text{m}^2$ nằm trong thửa số 16, tờ bản đồ số 01.
+ $3.366,3\text{m}^2$ nằm trong GCNQSDĐ đã cấp cho ông H1 bà N hiện tại do ông Nguyễn Hồng Y đang sử dụng.
+ $1.457,6\text{m}^2$ hiện tại do bà Đoàn Thị N đang sử dụng.
(Phần diện tích đất do ông H đổi với ông S làm đường là $525,9\text{m}^2$ nằm trong ranh giới cấp GCN QSDĐ).

- Diện tích theo mốc giới bà Đoàn Thị N chỉ dẫn là $8.955,1\text{m}^2$.

* Về quá trình sử dụng thực tế: Các đương sự cũng như các hộ giáp ranh đều thống nhất không có tranh chấp, việc sử dụng của các hộ là ổn định, liên tục.

- Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và các hộ liên kết đồng ý với kết quả trích đo ngày 07/8/2024 và kết quả tại buổi làm việc thực địa ngày 17/10/2024.

- Bị đơn có yêu cầu phản tố và đại diện theo ủy quyền đề nghị giải quyết theo GCN QSDĐ do UBND huyện K đã cấp cho ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N.

* Bản án sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 155, 156, 157, 158, 165; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 189, 190, 191 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013. Căn cứ khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H.

Xác nhận thửa đất số 15, tờ bản đồ 1, diện tích sử dụng 12.765m²; địa chỉ tại đồi C, xã V, huyện K cấp ngày 06/01/2012 hiện đang mang tên hộ ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3.

Kiến nghị UBND huyện K, tỉnh Hòa Bình thu hồi GCN QSDĐ có số bìa 585410, thửa số 15, tờ bản đồ 1 diện tích sử dụng 12.765m²; địa chỉ tại đồi C, xã V, huyện K cấp ngày 06/01/2012 hiện đang mang tên hộ ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N. Để cấp trả lại GCN QSDĐ cho ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3.

Bác toàn bộ nội dung yêu cầu phản tố của bị đơn chị Đoàn Thị N về việc buộc ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 chặt và di dời toàn bộ số cây đã trồng để trả lại cho chị Đoàn Thị N và anh Trần Văn H1 toàn bộ diện tích đất mà ông H và bà H3 đang sử dụng và trả lại cho chị N và anh H1 GCN QSDĐ, số bìa 585410, thửa số 15, tờ bản đồ 1 diện tích sử dụng 12.765m²; địa chỉ tại đồi C, xã V, huyện K cấp ngày 06/01/2012 mang tên hộ ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N.

Bác yêu cầu của chị N về việc buộc ông H và bà H3 phải thanh toán phần lợi tức do sử dụng đất trái phép trong thời gian 10 năm, số tiền là 50.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo, quyền được thi hành án.

* Ngày 20/12/2024 chị Đoàn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị N giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của chị; đề nghị xác nhận diện tích đất trên là của anh H1 và chị N; Chia cho chị N được sử dụng 1/2 diện tích

thửa đất số 15, tờ bản đồ số 01; đề nghị buộc ông H, bà H3 phải thu hoạch hoặc di dời cây trên đất trả lại đất cho chị và anh H1. Rút yêu cầu buộc ông H và bà H3 phải thanh toán phần lợi tức do sử dụng đất trái phép trong thời gian 10 năm, số tiền là 50.000.000đ.

* Ý kiến của người được ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm vì yêu cầu phản tố của chị N là không có căn cứ chấp nhận. Ông H bà H3 trực tiếp mua đất, sử dụng liên tục từ khi mua đến nay. Anh H1 tự ý đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ không được sự đồng ý của ông bà. Năm 2014 anh H1 và chị N ly hôn không yêu cầu chia tài sản là diện tích đất này và xác nhận ngoài các tài sản đã chia thì không còn tài sản nào khác; Chị N không có tài liệu nào chứng minh chị N có tiền đưa cho bà H3 đi mua đất như lời khai của chị N tại phiên tòa. Chị N có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không có lý do gì không yêu cầu chia tài sản này khi ly hôn nếu đó là tài sản của chị N.

* Ý kiến của người được ủy quyền của bị đơn: Bản án sơ thẩm xét xử không đúng, không đảm bảo quyền lợi cho chị N. Đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo của chị N. Sửa bản án sơ thẩm. Xác nhận chị N có quyền trên diện tích đất đang tranh chấp và được chia theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán và Thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) tuân thủ đúng quy định về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử quy định từ Điều 285 đến Điều 292 BLTTDS. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo rút yêu cầu kháng cáo buộc ông H, bà H3 thanh toán 50.000.000đ tiền lợi tức do sử dụng đất trái phép 10 năm. Đề nghị HĐXX phúc thẩm đình chỉ nội dung này.

Bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới được pháp luật chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Đoàn Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, được chấp nhận.

Người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo và những người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ vẫn vắng mặt, có đơn xin vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Ông Trần Văn H khởi kiện đề nghị Tòa án xác nhận diện tích đất 12.765m² tại thửa đất số 15, địa chỉ thửa đất: xóm Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình là của vợ chồng ông H và bà Phạm Thị H3. Theo ông H đây là diện tích đất ông nhận chuyển nhượng từ ông Bùi Xuân T7 và ông Bùi Văn R, trực tiếp trả tiền cho người chuyển nhượng từ năm 2002. Sau đó con trai ông là Trần Văn H1 tự ý đi kê khai, ngày 06/01/2012 được UBND huyện K cấp GCN QSD mang tên anh Trần Văn H1 và vợ là Đoàn Thị N khi chưa được sự đồng ý của ông bà.

Bị đơn có yêu cầu phản tố - chị Đoàn Thị N không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị N đề nghị Tòa án xác nhận diện tích đất nêu trên là của chị và anh H1 lúc còn là vợ chồng, đề nghị buộc ông H, bà H3 phải trả chị GCN QSD đất. Đề nghị được chia tài sản theo quy định pháp luật. Rút kháng cáo phần nội dung đề nghị buộc ông H bà H3 phải thanh toán số tiền 50 triệu đồng do sử dụng đất trái phép 10 năm.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn. Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Xét kháng cáo của bị đơn: Diện tích đất 12.765m² tại Đồi Cộ khô, xóm Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hòa Bình có nguồn gốc do vợ chồng ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 nhận chuyển nhượng từ ông Đoàn Xuân T4 hơn 7000m² và ông Bùi Văn R 5000m² từ năm 2002. Khi mua ông H bà H3 là người trực tiếp trả tiền. Đã thanh toán dứt điểm. Không có tranh chấp giữa người nhận chuyển nhượng và người chuyển nhượng.

Năm 2011 anh Trần Văn H1 (con trai của ông H, bà H3, thời điểm đó chồng của chị N) trực tiếp đến UBND xã kê khai, làm các thủ tục để cấp GCN QSDĐ. Thời điểm này xã V, huyện K đang thực hiện đo đạc đất theo dự án 672 của Chính phủ. Ngày 06/01/2012 được UBND huyện K cấp GCN QSDĐ mang tên Hộ ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N, GCN QSDĐ do bà Phạm Thị H3 và ông Trần Văn H cất giữ.

Ông H, bà H3 trình bày vợ chồng ông chưa cho anh H1, chị N. Anh H1 Tự ý đi làm thủ tục để được cấp mang GCN QSDĐ tên anh H1, chị N mà không được sự đồng ý của ông bà. Lời khai này của ông H, bà H3 là không có căn cứ chấp nhận vì diện tích đất nhận chuyển nhượng từ 2002. Khi có chủ trương đo

đặc theo dự án 672 của Chính phủ được áp dụng trong toàn tỉnh Hòa Bình, ông H có mặt tại địa phương nhưng không trực tiếp đi kê khai, mà anh H1 là người đi kê khai để được cấp GCN QSDĐ. Từ khi được cấp GCN QSDĐ ngày 06/01/2012 ông H, bà H3 là người giữ GCN QSDĐ không thực hiện việc khiếu nại nếu không cho anh H1 chị N. Điều đó thể hiện ý chí của ông H bà H3 đã cho vợ chồng anh H1, chị N thừa đất. Vì lúc này anh H1 và chị N đang là vợ chồng hợp pháp.

Như vậy, nguồn gốc đất là do ông H, bà H3 trực tiếp nhận chuyển nhượng, là người trả tiền nhưng đã cho vợ chồng con trai là anh H1, chị N. Anh H1 trực tiếp đi kê khai, đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận. Tức là đất do bố mẹ mua, đã cho con, đã được nhà nước cấp GCN QSDĐ theo quy định của luật đất đai. Do đó có cơ sở xác nhận diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh H1, chị N như lời trình bày của chị N.

Yêu cầu khởi kiện của ông H bà H3 đề nghị xác nhận quyền sử dụng thừa đất nêu trên là của ông H bà H3 là không có căn cứ như bản án sơ thẩm đã quyết định. (Áp dụng Án lệ số 03/2016 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao).

Có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Đoàn Thị N. Xác nhận diện tích đất 12.765m² là của vợ chồng anh H1 chị N khi còn là vợ chồng, khi ly hôn 2014 chưa chia, nay cần được xem xét chia để đảm bảo quyền lợi cho các bên theo quy định của pháp luật. Khi chia có xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên trong khối tài sản được chia theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tổng diện tích đất theo GCN QSDĐ là 12.756m², bao gồm cả 3.366,3m² hiện ông Nguyễn Hồng Y đang sử dụng; 1.457,6m² chị N đang sử dụng; đất do ông H đổi với ông S làm đường là 525,9m².

Phần ông H đang sử dụng ngoài GCN QSDĐ gồm:

+ 432,5m² nằm trong thửa đất số 10, tờ bản đồ số 01.(Đất hộ ông Nguyễn Hồng Y)

+ 474,6m² nằm trong thửa số 16, tờ bản đồ số 01.(Đất hộ ông Bùi Văn T3)

Các hộ giáp ranh này không có ý kiến gì, thống nhất tự giải quyết với nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N và anh H1 đều xác nhận phần diện tích đất mua từ ông Bùi Văn R 5000m²/12756m² là đất thuộc quyền sử dụng của bố mẹ.

Số đất còn lại 7756m² chị N cho rằng là đất của vợ chồng chị N, anh H1; ông H, bà H3, anh H1 thì cho rằng phần đất đó là của ông bà H, H3. Tòa xét,

diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của chị N và anh H1 như đã phân tích nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, chị N có yêu cầu chia phần của chị được hưởng trong diện tích đất này, do vậy Hội đồng xét xử xem xét chia theo quy định của pháp luật. Hiện tại diện tích chị N đang sử dụng trồng mía là 1.457,6m² cần tiếp tục giao cho chị N sử dụng là hợp lý, và chia thêm 1.500m² đất tiếp giáp với phần đất trồng mía, phần đất này ông H, bà H3 đang trồng keo. Tổng diện tích đất chị N được chia là 2.956,6m², phù hợp công sức đóng góp của chị N và nguồn gốc hình thành thửa đất.

Toàn bộ diện tích đất còn lại là 4799,4m² giao cho anh H1 được sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H1 không nhận đất, đề nghị giao đất đó cho ông bà H, H3 sử dụng. Ý kiến của anh H1 là tự nguyện, không trái pháp luật, được chấp nhận. Như vậy, ông H, bà H3 được sử dụng tổng diện tích là (4799,4m² + 5000m²) 9799,4m².

Toàn bộ phần đất đổi cho ông S, bà K, phần đất hộ ông Y đang sử dụng và phần đất hiện ông H, bà H3 đang sử dụng sang các thửa giáp ranh (thửa số 10 là 432,5m²; thửa số 16 là 476,6m²), các hộ giáp ranh xác nhận không có tranh chấp. Nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Về tài sản trên đất: Trên diện tích đất chia thêm cho chị N 1.500m² có các cây PAM do ông H bà H3 trồng cần buộc ông H, bà H3 thu hoạch hoặc di dời cây trên đất để trả lại đất cho chị N.

Đối với yêu cầu của chị N đề nghị buộc ông H bà H3 phải thanh toán số tiền 50 triệu đồng do sử dụng đất trái phép 10 năm. Tại phiên tòa phúc thẩm chị N đã tự nguyện rút nội dung kháng cáo này, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 5 Điều 308 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là không phù hợp.

Từ các phân tích nêu trên có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của chị Đoàn Thị N, cần sửa bản án sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng:

- Chi phí tố tụng cấp sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Trần Văn H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 12.000.000đ. Xác nhận ông H đã nộp đủ.

- Chi phí tố tụng cấp phúc thẩm: Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000đ Nguyên đơn phải chịu. Xác nhận ông H đã nộp đủ.

Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn H phải chịu án phí sơ thẩm theo do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Chị Đoàn Thị N phải chịu án phí phản tố do yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

- Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên chị Đoàn Thị N không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2, 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Đoàn Thị N về việc buộc ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 phải thanh toán số tiền 50.000.000đ do sử dụng đất trái phép 10 năm.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Đoàn Thị N. Sửa bản án sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình.

Cụ thể: Căn cứ các Điều 105, 106 Luật đất đai 2013; Điều 193; 193; 688 Bộ luật dân sự 2005 xử;

[1.1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H về việc xác nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 tại thửa đất số 15, tờ bản đồ 1, diện tích sử dụng 12.765m²; địa chỉ tại đồi C, xã V, huyện K cấp ngày 06/01/2012 hiện đang mang tên hộ ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N

[1.2] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chị Đoàn Thị N cụ thể:

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Đoàn Thị N về việc buộc ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 phải thanh toán số tiền 50.000.000đ do sử dụng đất trái phép 10 năm.

Về đất:

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên về việc: Xác nhận diện tích 5000m²/12756m² tại thửa đất số 15, tờ bản đồ 01; địa chỉ tại đồi C, xã V, huyện K cấp ngày 06/01/2012 hiện đang mang tên hộ ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3.

- Xác định quyền sử dụng 7756m² đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ 1; địa chỉ tại đồi C, xã V, huyện K cấp ngày 06/01/2012 là của anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N. Chia cho chị Đoàn Thị N được sử dụng là 2.956,6m²; anh Trần Văn H1 được quyền sử dụng 4.799,4m². Anh Trần Văn H1 tự nguyện giao toàn bộ diện tích đất được chia cho ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 được toàn quyền sử dụng.

Xác nhận ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 có quyền sử dụng 9799,4m².

Đất có tứ cận, chi tiết theo bản trích đo kèm theo bản án, là một bộ phận không thể tách rời bản án.

Về tài sản trên đất: Trên diện tích chia cho chị N sử dụng có các cây PAM do ông H, bà H3 trồng. Buộc ông H, bà H3 thu hoạch hoặc di dời cây trên đất để trả lại đất cho chị N sử dụng.

Ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 phải có trách nhiệm giao nộp lại GCN QSDĐ số 585410, thửa số 15, tờ bản đồ 1 diện tích sử dụng 12.765m²; địa chỉ tại đồi C, xã V, huyện K do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 06/01/2012 mang tên hộ ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N cho cơ quan quản lý đất đai tại địa phương để thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án phúc thẩm.

Ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3, chị Đoàn Thị N có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý đất đai tại địa phương để làm thủ tục cấp GCN QSD đất trên diện tích đất được chia theo quyết định của Bản án phúc thẩm.

[2] Về án phí.

Án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003178 ngày 18/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bôi (nay là cơ quan thi hành án dân sự khu vực số 13).

- Anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Đoàn Thị N phải chịu 2.500.000đ tiền án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận được đối trừ 1.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003199 ngày 15/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bôi (nay là cơ quan thi hành án dân sự khu vực số 13). Chị Đoàn Thị N còn phải nộp 1.000.000đ.

Án phí phúc thẩm: Chị Đoàn Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003401 ngày 03/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bôi (nay là cơ quan thi hành án khu vực số 13)

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC; VKSNDTC
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 13;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- THADS khu vực 13;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bạch Thị Hồng Hoa

Ngoài ra còn xem xét chia cho chị N thêm một phần diện tích đất đối với phần đất mua từ ông T4 7.000m². (Phần đất mua của ông R 5.000m² chị N không yêu cầu chia). Về nguyên tắc diện tích đất này được chia đôi, tuy nhiên xét chị N có công sức đóng góp ít hơn anh H1 nên cần xem xét chia cho chị N phần diện tích ít hơn anh H1 là 1.500m² tiếp giáp với phần đất nằm ngoài mốc giới đất ông H chỉ mốc. Tổng số đất chị N được chia là 2.956,6m² phù hợp với công sức đóng góp của chị N và nguồn gốc hình thành thửa đất.

Toàn bộ diện tích còn lại của thửa đất số 15 là 9799.4 m² giao cho anh H1 được quyền sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H1 tự nguyện giao cho bố mẹ anh là ông H và bà H3 quản lý và sử dụng.

Toàn bộ phần đất đối cho ông S, bà K, phần đất hộ ông Y đang sử dụng và phần đất hiện ông H, bà H3 đang sử dụng sang các thửa giáp ranh (thửa số 10 là

432,5m²; thửa số 16 là 476,6m²), các hộ giáp ranh xác nhận không có tranh chấp. Nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Trên diện tích đất chia thêm cho chị N 1.500m² có các cây PAM do ông H bà H3 trồng cần buộc ông H, bà H3 thu hoạch hoặc di dời cây trên đất để trả lại đất cho chị N.

Đối với yêu cầu của chị N đề nghị buộc ông H bà H3 phải thanh toán số tiền 50 triệu đồng do sử dụng đất trái phép 10 năm. Tại phiên tòa phúc thẩm chị N đã tự nguyện rút nội dung kháng cáo này, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 5 Điều 308 BLTTDS đình chỉ xét xử phúc thẩm

Từ các phân tích nêu trên có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của chị N, sửa bản án sơ thẩm.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa giữ nguyên bản án sơ thẩm là không phù hợp.

Về chi phí tố tụng:

- Chi phí tố tụng cấp sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Trần Văn H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 12.000.000đ. Xác nhận ông H đã nộp đủ.

- Chi phí tố tụng cấp phúc thẩm: Xác nhận các bên đương sự đã nộp đủ.

Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn H phải chịu án phí sơ thẩm theo do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Chị Đoàn Thị N phải chịu án phí phản tố do yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

- Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận nên chị Đoàn Thị N không phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2, 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của chị Đoàn Thị N về việc buộc ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 phải thanh toán số tiền 50.000.000đ do sử dụng đất trái phép 10 năm.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Đoàn Thị N. Sửa bản án sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình Cụ thể: Căn cứ các Điều 105, 106 Luật đất đai 2013; Điều 193; 193; 688 Bộ luật dân sự 2005 xử;

[1.1] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H về việc xác nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 tại thửa đất số 15, tờ bản đồ 1, diện tích sử dụng 12.765m²; địa chỉ

tại đồi C, xã V, huyện K cấp ngày 06/01/2012 hiện đang mang tên hộ ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N

[1.2] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn chị Đoàn Thị N cụ thể: Xác nhận thửa đất số 15, tờ bản đồ 1, diện tích sử dụng 12.765m²; địa chỉ tại đồi C, xã V, huyện K cấp ngày 06/01/2012 hiện đang mang tên hộ ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N thuộc quyền sử dụng của anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N.

[1.3] Do anh H1 và chị N đã ly hôn nên diện tích đất tại thửa 15, TBĐ 01 được chia cụ thể:

- Chia cho chị N được quyền sử dụng 2.956,6m²
- Chia cho anh H1 được quyền sử dụng 9.799,4m²

Anh Trần Văn H1 tự nguyện giao toàn bộ diện tích đất được chia cho ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 được toàn quyền sử dụng. Xác nhận ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 có quyền sử dụng 9799,4m²

Đất có tứ cận, chi tiết theo bản trích đo kèm theo bản án, là một bộ phận không thể tách rời bản án.

Trên diện tích chia cho chị N sử dụng có các cây PAM do ông H bà H3 trồng, buộc ông H, bà H3 thu hoạch hoặc di dời cây trên đất để trả lại đất cho chị N sử dụng.

Ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 phải có trách nhiệm giao nộp lại GCN QSDĐ số 585410, thửa số 15, tờ bản đồ 1 diện tích sử dụng 12.765m²; địa chỉ tại đồi C, xã V, huyện K do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 06/01/2012 mang tên hộ ông Trần Văn H1 và bà Đoàn Thị N cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp GCN QSDĐ phần diện tích đất đã chia cho chị Đoàn Thị N theo quyết định của bản án.

Chị Đoàn Thị N, ông Trần Văn H và bà Phạm Thị H3 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý đất đai tại địa phương để làm thủ tục cấp GCN QSD đất trên diện tích đất được chia theo quyết định của Bản án phúc thẩm.

[2] về chi phí tố tụng:

- Chi phí tố tụng cấp sơ thẩm: Nguyên đơn ông Trần Văn H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 12.000.000đ. Xác nhận ông H đã nộp đủ.
- Chi phí tố tụng cấp phúc thẩm: Xác nhận các bên đương sự đã nộp đủ.

[3] Về án phí.

Án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003178 ngày 18/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bôi (nay là cơ quan thi hành án khu vực số 13).

- Anh Trần Văn H1 và chị Đoàn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Đoàn Thị N phải chịu 2.500.000đ tiền án phí do yêu cầu phản tố không được chấp nhận được đối trừ 1.500.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003199 ngày 15/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bôi (nay là cơ quan thi hành án khu vực số 13). Chị Đoàn Thị N còn phải nộp 1.000.000đ.

Án phí phúc thẩm: Chị Đoàn Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003401 ngày 03/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Bôi (nay là cơ quan thi hành án khu vực số 13)

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC; VKSND TC
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND huyện Kim Bôi;
- Chi cục THADS h. Kim Bôi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bạch Thị Hồng Hoa